

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22/05/2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngoan;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Thanh Thủy

Ông Lê Hợp Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lan - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8- Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 05 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2026/QĐST - HNGĐ ngày 08 tháng 04 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2026/QĐST- HNGĐ ngày 29 tháng 04 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trương Thị Kiều A**; sinh năm: 1993;

Số CCCD: 040193038630, cấp ngày 27/4/2022;

Địa chỉ: **Xóm T, xã Đ, tỉnh Nghệ An**. Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Sỹ D**, sinh năm 1991;

Số CCCD: 040093015252, cấp ngày 04/02/2023;

Địa chỉ: Địa chỉ: **Xóm T, xã Đ, tỉnh Nghệ An**. Hiện đang ở Nhật Bản. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết hôn ngày 17 tháng 12 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Trương Thị Kiều A** trình bày: Chị và anh **Nguyễn Sỹ D** đăng ký kết hôn vào ngày 11/06/2018 tại UBND xã N, thị xã T (nay là xã Đ), tỉnh Nghệ An trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở cùng với mẹ chồng tại **xóm T, xã N (nay là xã Đ), tỉnh Nghệ An** và chung sống hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu

thuần. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn nên anh **D** đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản; sau khi đi Nhật Bản được hai năm thì tình cảm vợ chồng không còn, ít liên lạc với nhau, không gửi tiền về cùng chị Anh nuôi con và chỉ liên lạc với mẹ chồng, không còn quan tâm đến vợ, con; tháng 01/2024 anh **D** về nước được hai tháng nhưng vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị **A** đã thuê nhà ra ở riêng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với anh **D**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là **Nguyễn Khả M**, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2018; **Nguyễn Tuấn K**, sinh ngày 12/01/2021; không ai có con riêng, không nhận nuôi con nuôi; hiện tại cả hai đang ở với chị **A** nên chị có nguyện vọng được Tòa án giao hai con chung cho chị chăm sóc, nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh **D** cấp dưỡng nuôi hai con; hiện tại chị làm nghề Spa thu nhập ổn định đảm bảo các điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung và các khoản nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh **Nguyễn Sỹ D**: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi, niêm yết thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng; có Công văn đề nghị gia đình anh **D** cung cấp thông tin, địa chỉ của anh **D** ở nước ngoài, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa.

Tại buổi làm việc ngày 10/02/2026, bà **Phạm Thị N** (mẹ đẻ anh **D**) cho biết: Anh **D** đi xuất khẩu lao động từ năm 2021. Sau khi bà nhận được công văn của Tòa án yêu cầu cung cấp địa chỉ bị đơn, bà đã thông báo cho anh **D** biết việc chị **Trương Thị Kiều A** làm đơn xin ly hôn anh **D**, thông báo việc Tòa án yêu cầu anh **D** cung cấp địa chỉ cụ thể ở nước ngoài nhưng anh **D** không cung cấp. Vì vậy, bà không biết địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của anh **D** ở Nhật Bản để cung cấp cho Tòa án; bà cũng đã trao đổi với anh **D** nội dung chị **A** xin ly hôn và có nguyện vọng nuôi con thì anh **D** cũng đồng ý; khi nào anh **D** về nước có cuộc sống ổn định sẽ làm đơn xin thay đổi nuôi con.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ đã đầy đủ, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 28, 35, 39, 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá

14: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị **Trương Thị Kiều A** ly hôn với anh **Nguyễn Sỹ D**.

Về con chung: Đề nghị Giao hai con chung là **Nguyễn Khả M**, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2018; **Nguyễn Tuấn K**, sinh ngày 12/01/2021 cho chị **Trương Thị Kiều A** chăm sóc và nuôi dưỡng;

Về cấp dưỡng nuôi con; chia tài sản chung, nợ chung: Chị **A** không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị **Trương Thị Kiều A** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và Gia đình về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Nguyên đơn hiện cư trú tại **xã Đ, tỉnh Nghệ**. Căn cứ vào công văn xuất nhập cảnh số 5369/QLXNC-Đ1 ngày 24/12/2025 của **Phòng Q Công an tỉnh N** thể hiện: Bị đơn, anh **Nguyễn Sỹ D** hiện đang sinh sống ở nước ngoài. Trước khi xuất cảnh, anh **D** có địa chỉ cư trú tại **xóm T, xã N (nay là xã Đ), tỉnh Nghệ An**. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 40 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025); Điều 122, Điều 123 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh **Nguyễn Sỹ D** vắng mặt. Tòa án đã gửi công văn yêu cầu bà **Phạm Thị N** (mẹ đẻ anh **D**) cung cấp tin tức, địa chỉ của bị đơn và thông báo cho bị đơn biết để bị đơn gửi lời khai về cho Tòa án. Tuy nhiên, bà **N** không cung cấp được địa chỉ hiện nay của bị đơn. Đến nay, Tòa án vẫn chưa nhận được văn bản trình bày ý kiến của anh **D** liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu, chứng cứ cần thiết. Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh **D** trước khi xuất cảnh theo đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến

hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị **Trương Thị Kiều A** và anh **Nguyễn Sỹ D** là hôn nhân hợp pháp, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn nhận thấy: Giữa anh **D** và chị **A** đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2024 cho đến nay, đã cắt đứt mọi quan hệ, không còn quan tâm, chia sẻ với nhau. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị **A** và anh **D** không còn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có đủ căn cứ cho chị **A** được ly hôn anh **D** là đúng quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung:

Xét thấy: Từ khi anh **D** đi lao động ở nước ngoài cho đến nay hai con chung đều do chị **A** chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay, anh **D** đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; chị **A** có công việc và thu nhập ổn định, có đầy đủ điều kiện để nuôi con, nên yêu cầu xin được nuôi hai con chung của chị **A** là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con do chị **A** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Do chị **A** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện khi có yêu cầu.

[4]. Về án phí: Chị **Dương Thị Kiều A** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83, 122, 123 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 40, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Trương Thị Kiều A**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Trương Thị Kiều A** được ly hôn anh **Nguyễn Sỹ D**

2. Về con chung:

2.1 Giao cho chị **Trương Thị Kiều A** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung của chị **A** và anh **D** là **Nguyễn Khả M**, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2018; **Nguyễn Tuấn K**, sinh ngày 12/01/2021 kể từ khi ly hôn cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **A** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Anh **D** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở.

2.4. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về chia tài sản*: Chị **A** không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị **Trương Thị Kiều A** phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) mà chị **A** đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tiền số 0000151 ngày 08 tháng 01 năm 2026. Chị **A** đã nộp đủ.

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn chị **Trương Thị Kiều A** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn anh **Nguyễn Sỹ D** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 – Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND xã Đông Hiếu, tỉnh Nghệ An (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngoan

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN**

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

L

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 - Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND xã Thuận Trung, tỉnh Nghệ An;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thanh

